

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NINH KIỀU
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Bản án số: 01/2025/KDTM

Ngày: 08/01/2025

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng
thuê tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Yên Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Minh Phương

2. Bà Hồ Thị Kim Luyến

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phan Thị Ngọc Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 697/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 941/2024/QĐXX-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 941 ngày 23/12/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty cổ phần D1** (Gọi tắt: **Công ty D1**)

Địa chỉ: 1 H, P. T, Q. N, TP ..

Đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Thủy N** – Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo ủy quyền: **Bà Nguyễn Thị Hoài A** – Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: **Ông Nguyễn Trường H, ông Nguyễn Phúc T** – có mặt.

Địa chỉ: H N, P. T (P. An Nghiệp cũ), Q. N, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* **Công ty cổ phần M** (Gọi tắt: **Công ty M**) - vắng mặt.

Địa chỉ cũ: số H L, P. H, Q. C, TP ..

Địa chỉ mới: Lô C, đường C, KDC N, khu V, P. B, quận B, TP ..

Đại diện: **Ông Đồng Ngọc D** – Giám đốc điều hành

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Nguyễn Trường H, ông Nguyễn Phúc T trình bày:**

Ngày 23/3/2021, Công ty D1 và Công ty M thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế số: 97/HĐ.HTKD.21 về việc cho thuê sử dụng, điều hành và quản lý toàn bộ bến cảng thuộc quyền sở hữu của Công ty D1; Cầu cảng số 01 và cầu cảng số 02. Đến ngày

10/01/2023, hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng kinh tế số: 97/HĐ.HTKD.21 ngày 23/3/2021. Thời điểm chấm dứt hợp đồng, theo xác nhận công nợ mà Công ty M chưa thanh toán cho Công ty D1 là 1.677.787.097 đồng. Sau khi thanh lý Hợp đồng kinh tế số: 97/HĐ.HTKD.21. Đến ngày 01/3/2024 Công ty D1 và Công ty M thống nhất tiếp tục ký kết Hợp đồng giao khoán số: 002/2024/HĐGK về việc cho thuê sử dụng, quản lý điều hành một phần bến cảng thuộc quyền sở hữu của Công ty D1 bao gồm: Cầu cảng số 01.

Tuy nhiên, kể từ tháng 06/2024 Công ty cổ phần M có dấu hiệu chậm thanh toán, thanh toán nhỏ lẻ. Sau đó, phía Công ty M đã không còn thanh toán tiền thuê cầu cảng cho Công ty D1. Đến nay, theo sổ chi tiết công nợ phải thu của khách hàng mà Công ty M chưa thanh toán là 191.000.000 đồng.

Đối với Hợp đồng kinh tế số: 97/HĐ.HTKD.21 ngày 23/3/2021, sau khi thanh lý hợp đồng và xác nhận công nợ, Công ty D1 đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu thanh toán công nợ nhưng phía Công ty M vẫn chưa có bất kỳ khoản thanh toán nào cho thấy đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê theo cam kết của hợp đồng.

Đối với Hợp đồng giao khoán số: 002/2024/HĐGK ngày 01/3/2024, Công ty D1 đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu thanh toán nhưng vẫn không nhận được bất cứ phản hồi gì từ phía Công ty M nên Công ty D1 sẽ tiến hành đơn phương chấm dứt hợp đồng do Công ty M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo khoản 1 Điều 6 của hợp đồng này.

Việc Công ty M kéo dài thời gian và không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty D1 và Công ty D1 cần được pháp luật bảo vệ. Vì thế nên nguyên đơn Công ty cổ phần D1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty M có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần D1 tổng số tiền: 2.121.033.488 đồng. Trong đó:

+ Nợ gốc theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 11/02/2023 với số tiền: 1.677.787.097 đồng và lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ tạm tính từ ngày 16/01/2023 đến ngày 16/5/2024, mức lãi suất 0.83%/tháng với số tiền: 250.661.391 đồng.

+ Nợ gốc sổ chi tiết công nợ ngày 30/8/2024 với số tiền: 191.000.000 đồng và lãi chậm thực hiện nghĩa vụ tạm tính từ ngày 01/8/2024 đến ngày 30/08/2024, mức lãi suất 0.83%/tháng, với số tiền: 1.585.000 đồng.

Công ty cổ phần D1 đồng ý căn trừ khoản tiền ký quỹ 300.000.000 đồng cho Công ty cổ phần M khi xác định nghĩa vụ cụ thể đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, thông báo hợp lệ đối với bị đơn để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/11/2024 và ngày 03/12/2024 nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Mặt khác, đại diện nguyên đơn có yêu cầu không qua thủ tục hòa giải, đề nghị đưa vụ án ra xét xử nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn – ông T trình bày: Công ty D1 yêu cầu Công ty M trả tổng số tiền: 1.743.138.000 đồng. Trong đó:

+ Nợ gốc theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 11/02/2023 là 1.677.787.097 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn đồng ý trừ số tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng là 300.000.000 đồng nên bị đơn còn nợ số tiền 1.377.787.097 đồng và lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định khoản 2 Điều 468 BLDS là 10%/năm tính từ ngày 12/02/2023 đến ngày 04/4/2023: $1.377.787.097 \text{ đồng} \times 51 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 19.251.000 \text{ đồng}$.

+ Đến ngày 05/4/2023, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng nên bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc: 1.277.787.097 đồng và lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định khoản 2 Điều 468 BLDS là 10%/năm từ ngày 06/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (08/01/2025): $1.277.787.097 \text{ đồng} \times 643 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 255.100.000 \text{ đồng}$ và cho đến khi thanh toán xong nợ.

+ Nợ gốc theo sổ chi tiết công nợ ngày 30/8/2024 số tiền là 191.000.000 đồng. Nguyên đơn đồng ý dùng số tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng là 250.000.000 đồng để cân trừ nghĩa vụ đối với bị đơn. Phần chênh lệch trong tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng đối với số tiền nợ gốc nêu trên, nguyên đơn yêu cầu được giữ lại để đảm bảo việc thi hành án.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có ý kiến gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Công ty D1 khởi kiện yêu cầu Công ty M trả tiền thuê bến Cảng N theo Hợp đồng kinh tế và hợp đồng giao khoán. Tranh chấp giữa các bên phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại, hai Công ty có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, nên đây là vụ án kinh doanh, thương mại. Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*”. Nhận thấy, hợp đồng giữa các bên được thực hiện tại quận N nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về tố tụng:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham dự phiên tòa vào các ngày 23/12/2024 và ngày 08/01/2025 nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 1.277.787.097 đồng.

Nhận thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký Hợp đồng kinh tế số 97/HĐ.HTKD.21 ngày 23/3/2021 về việc Công ty D1 cho Công ty M thuê sử dụng, điều hành và quản lý toàn bộ bến cảng thuộc quyền sở hữu của Công ty D1; Cầu cảng số 01 và cầu cảng số 02.

Đến ngày 10/01/2023, hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng kinh tế số: 97/HĐ.HTKD.21 ngày 23/3/2021. Thời điểm chấm dứt hợp đồng, theo xác nhận công nợ ngày 11/02/2023 thể hiện Công ty M còn nợ Công ty D1 số tiền là 1.677.787.097 đồng. Nhưng nguyên đơn đồng ý trừ số tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng là 300.000.000 đồng - số tiền này hai bên thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng thể hiện Công ty du lịch được sử dụng tiền ký quỹ thanh toán trong trường hợp Công ty M vi phạm điều khoản về nộp tiền hàng tháng, nên sau khi trừ số tiền ký quỹ vào số tiền nợ trên thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.377.787.097 đồng.

Đến ngày 05/4/2024, bị đơn đã chu yển khoản trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng nên số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ là 1.277.787.097 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền này.

Xét thấy, theo Công văn số 59 ngày 19/5/2023 Công ty M gửi Công ty D1 thể hiện Công ty M còn nợ số tiền gốc 1.277.787.097 đồng và xin trả làm 4 đợt chậm nhất là tháng 9/2023 sẽ thanh toán hết số tiền. Nhưng từ khi các bên đối chiếu công nợ (11/02/2023) đến nay bị đơn chưa thanh toán đầy đủ số tiền nợ cho nguyên đơn và nguyên đơn đã có văn bản nhắc nhở nhiều lần và mời các bên làm việc trao đổi phương án trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 1.277.787.097 đồng là có căn cứ chấp nhận.

- Đối với số tiền nợ gốc 191.000.000 đồng theo Hợp đồng giao khoán ngày 01/3/2024.

Nhận thấy, ngày 01/3/2024 nguyên đơn và bị đơn thống nhất tiếp tục ký kết Hợp đồng giao khoán số: 002/2024/HĐGK về việc cho thuê sử dụng, quản lý điều hành một phần bến cảng thuộc quyền sở hữu của Công ty D1 bao gồm: Cầu cảng số 01, tiền thuê: 80.000.000 đồng/tháng, tiền ký quỹ: 250.000.000 đồng, thời hạn thuê: 3 năm (từ 01/3/2024 đến ngày 28/02/2027).

Từ ngày 01/3/2024 đến ngày 01/8/2024, số tiền thuê là 528.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán: 337.000.000 đồng, còn nợ: 191.000.000 đồng.

Xét thấy, theo số chi tiết công nợ đến ngày 30/8/2024 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền thuê 191.000.000 đồng, phía nguyên đơn đã có công văn số 30 ngày 08/8/2024 gửi Công ty M về việc đề nghị thanh toán công nợ, phía Công ty M đã có người ký nhận ngày 19/8/2024 nhưng không phản hồi.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho bị đơn tham gia hòa giải ngày 13/11/2024 và ngày 03/12/2024 và tham gia các phiên tòa ngày 23/12/2024 và

ngày 08/01/2025 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt nên Tòa án không có ý kiến gì của bị đơn gửi cho Tòa án. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ giải quyết theo quy định.

Do đó, theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì số tiền nợ theo hợp đồng giao khoán bị đơn nợ là 191.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ này là có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, khi ký hợp đồng giao khoán, bị đơn đã giao cho nguyên đơn số tiền ký quỹ 250.000.000 đồng, số tiền này hai bên thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng thể hiện Công ty du lịch được quyền sử dụng thanh toán trong trường hợp Công ty M vi phạm về nộp tiền khoán hàng tháng. Nên nguyên đơn đồng ý trừ số tiền này vào số tiền nợ của bị đơn là phù hợp. Do đó, sau khi trừ tiền ký quỹ 250.000.000 đồng thì nguyên đơn còn đang giữ số tiền 59.000.000 đồng của bị đơn nên cần trả lại số tiền này cho bị đơn.

Từ những chứng cứ và phân tích nêu trên cho thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc: 1.277.787.097 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Đồng thời, nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền 59.000.000 đồng. Tuy nhiên, cần giữ lại số tiền này để đảm bảo thi hành án.

- Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

+ *Đối với yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ 10%/năm tính từ ngày 12/02/2023 đến ngày 04/4/2023 là 01 tháng 23 ngày trên số tiền nợ gốc 1.377.787.097 đồng.*

Nhận thấy, theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 11/02/2023 thể hiện bị đơn còn nợ số tiền 1.677.787.097 đồng, sau khi trừ số tiền ký quỹ 300.000.000 đồng thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc 1.377.787.097 đồng nhưng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thời gian nêu trên đối với số tiền nợ gốc này là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với mức lãi suất: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ là lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 3 Ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử sơ thẩm tương đương: 10.7%/năm (Trong đó: Ngân hàng N1: 10.7%/năm; Ngân hàng TMCP N2: 10.5%/năm; Ngân hàng TMCP C: 11%/năm) theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng) là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận. Do đó: 1.377.787.097 đồng x 1 tháng 23 ngày x 0.83% = 20.202.951 đồng.

+ *Đối với yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ 10%/năm trên số tiền nợ gốc 1.277.787.097 đồng từ ngày 06/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (08/01/2025) và cho đến khi thanh toán xong nợ.*

Nhận thấy, đến ngày 05/4/2023 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ: 1.277.787.097 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 06/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/01/2025 là 01 năm 9 tháng 02 ngày và đến khi thanh toán xong nợ là có căn cứ chấp nhận. Tương tự như đã nhận định phần trên thì mức lãi suất áp dụng là 10%/năm (0.83%/tháng) là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, $1.277.787.097 \text{ đồng} \times 1 \text{ năm } 9 \text{ tháng } 2 \text{ ngày} \times 0.83\% = 223.425.333 \text{ đồng}$.

Từ những chứng cứ và phân tích trên cho thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền: 1.521.415.381 đồng (Trong đó: nợ gốc là: 1.277.787.097 đồng và tổng nợ lãi tạm tính đến ngày 08/01/2025 là 243.628.284 đồng) và lãi phát sinh từ ngày 09/01/2025 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 10%/năm.

- *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

+ Bị đơn phải chịu 57.642.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

+ Nguyên đơn được nhận lại 37.211.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002098 ngày 10/10/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 97, Điều 147, Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 306 Luật thương mại 2005.

- Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2/Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần D1.

- Buộc bị đơn Công ty cổ phần M có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần D1 tổng số tiền tạm tính đến ngày 08/01/2025: 1.521.415.381 đồng (Trong đó: nợ gốc là: 1.277.787.097 đồng và tổng nợ lãi tạm tính đến ngày 08/01/2025 là 243.628.284 đồng) và lãi phát sinh từ ngày 09/01/2025 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 10%/năm.

- Ghi nhận việc Công ty cổ phần D1 trả lại cho Công ty cổ phần M số tiền 59.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này giữ lại để đảm bảo thi hành án.

- *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

+ Bị đơn phải chịu 57.642.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

+ Nguyên đơn được nhận lại 37.211.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002098 ngày 10/10/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết*) để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP . Cần Thơ;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.Ninh Kiều;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q . Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Yến Nhi